

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21/3/2018
V/v tranh chấp ly hôn, quyền nuôi
con và cấp dưỡng nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Quý.

Ông Nguyễn Trường Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm M, phường N, thành phố P, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm M, phường N thành phố P, tỉnh Trà Vinh.

3. *Con chung:*

- Cháu C, sinh ngày 27/10/2000 (có mặt).

- Cháu D, sinh ngày 24/8/2009 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm M, phường N, thành phố P, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2017 và lời trình bày của ông A trong quá trình giải quyết vụ án: Vào năm 2005 ông A và bà B tổ chức lễ cưới theo phong tục và sau đó có đăng ký kết hôn vào ngày 24/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường N, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận kết hôn số 93, quyển số 01. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng của ông bà tương đối hạnh phúc nhưng thời gian sau này thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hạnh phúc không được trọn vẹn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng ý kiến và thường xuyên cãi nhau. Ông A đã dọn ra ngoài ở từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm với bà B nên ông A yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông A và bà B có hai con chung tên C, sinh ngày 27/10/2000 và D, sinh ngày 24/8/2009 hiện tại đang sống chung với bà B nên ông A thống nhất giao con cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng và ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu, mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông A khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông A khai không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai và lời trình bày của bà B trong quá trình giải quyết vụ án: Vào năm 2005 bà và ông A có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Trà Vinh vào ngày 24/11/2005 giấy chứng nhận kết hôn số 93, quyển số 01. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng của ông bà tương đối hạnh phúc nhưng sau đó thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không hợp nhau và dặt đồng ý kiến trong cuộc sống, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, vào khoảng tháng 10 năm 2017 ông A tự bỏ ra ngoài ở cho đến nay.

Về hôn nhân bà B không thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông A.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông A có hai con chung tên C, sinh ngày 27/10/2000 và D, sinh ngày 24/8/2009. Hiện tại cháu C và cháu D đang sống chung với bà B nên bà B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu, mỗi tháng là 3.500.000 đồng cho đến khi hai con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà B khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà B khai không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà B thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông A, về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung bà giữ nguyên yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành có mặt theo giấy triệu tập.

2. Về nội dung vụ án: Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng theo quy định tại Điều 28, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; về quan hệ hôn nhân ông A và bà B có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp tại phiên tòa hôm nay ông A yêu cầu được ly hôn với bà B và bà B thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông A nên đề nghị Tòa án công nhận sự tự nguyện này; về con chung giao con chung cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng theo yêu cầu của ông A, bà B và phù hợp với nguyện vọng của cháu C và cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con ghi nhận sự tự nguyện của ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng, mỗi cháu là 1.500.000 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Đối với việc bà B yêu cầu ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu mỗi tháng là 3.500.000 đồng nhưng ông A không thống nhất do công việc hiện tại của ông không ổn định nên không có căn cứ chấp nhận; về tài sản chung, ông A và bà B khai không yêu cầu về nợ chung ông A, bà B khai không có không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B và yêu cầu giải quyết quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Nội dung yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà B có đăng ký kết hôn ngày 24/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường N, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận kết hôn số 93, quyển số 01. Nên ông A và bà B đã xác lập quan hệ hôn nhân theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Qua đơn khởi kiện, lời trình bày của

ông A, bà B trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay: ông A, bà B đều trình bày giữa ông bà luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Tại phiên tòa hôm nay, ông A kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn với bà B và bà B thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông A, xét đây là sự tự nguyện ly hôn của các đương sự nên được Tòa án công nhận.

Về con chung: Ông A thống nhất giao con chung tên C, sinh ngày 27/10/2000 và D, sinh ngày 24/8/2009 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, bà B thống nhất tiếp tục nuôi hai con chung theo yêu cầu của ông A. Đối với con chung của ông A và bà B là cháu C và cháu D có nguyện vọng sống với mẹ bà B xét đây sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp nguyện vọng của cháu C và cháu D nên được Tòa án công nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A thống nhất tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên C và D, mỗi cháu, mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hai con tròn 18 tuổi, xét đây là sự tự nguyện của ông A nên được ghi nhận. Đối với yêu cầu của bà B yêu cầu ông A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên C và D mỗi tháng, mỗi cháu 3.500.000 đồng cho đến khi hai con tròn 18 tuổi nhưng A không đồng ý do hiện nay ông đang gặp khó khăn về kinh tế, không có chỗ ở và thu nhập không ổn định. Xét việc cấp dưỡng nuôi con khi cha mẹ ly hôn phải căn cứ vào chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng, học hành của con và khả năng của mỗi bên. Trước khi ly hôn ông A đã dọn ra ngoài ở để lại cơ sở kinh doanh cho bà B đang kinh doanh, hiện tại ông A không có chỗ ở, công việc và thu không ổn định nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của bà B.

Về tài sản chung: Ông A và bà B thống nhất khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông A và bà B thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông A phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông A với bà B.

2. Về con chung:

2.1 Công nhận sự thỏa thuận giữa ông A và bà B giao con chung tên C, sinh ngày 27/10/2000; D, sinh ngày 24/8/2009 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của cháu C và cháu D.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên C, sinh ngày 27/10/2000 và D, sinh ngày 24/8/2009 số tiền là 1.500.000 đồng/tháng/con, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 21 hàng tháng, kể từ ngày 21/3/2018 cho đến khi cháu C và cháu D tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Ông A và bà B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông A và bà B thống nhất không có nợ chung không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Ông A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0015456 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Ông A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông A phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nộp

- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- UBND xã (phường) nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Bích Lộc

